Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý I năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0314524981, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2022.04.29 18:30:02 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*TM*	*Ngày 31/03/2022*	*Ngày 31/12/2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.973.022.376.121**	**5.429.367.891.888**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**350.449.534.592**	**488.601.295.076**
111	▪ Tiền		248.849.534.592	213.921.238.937
112	▪ Các khoản tương đương tiền		101.600.000.000	274.680.056.139
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.137.183.100.345**	**1.173.284.771.578**
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.137.183.100.345	1.173.284.771.578
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.115.047.800.503**	**1.664.467.569.047**
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.583.091.283.190	1.406.242.875.314
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	286.697.875.353	230.023.465.406
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	267.245.503.517	50.248.440.775
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(21.986.861.557)	(22.047.212.448)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**2.281.619.864.736**	**2.011.008.015.589**
141	▪ Hàng tồn kho		2.317.211.653.847	2.046.639.201.272
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.591.789.111)	(35.631.185.683)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**88.722.075.945**	**92.006.240.598**
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.605.112.181	9.850.540.074
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		73.460.498.853	75.855.921.166
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.656.464.911	6.299.779.358
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.675.536.375.320**	**1.817.739.979.299**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.997.040.411**	**7.262.460.411**
212	▪ Trả trước cho người bán dài hạn		-	230.000.000
216	▪ Phải thu dài hạn khác	7	5.997.040.411	7.032.460.411
220	**II. Tài sản cố định**		**1.096.510.389.307**	**1.079.812.325.773**
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	10	1.066.241.310.282	1.048.997.095.039
222	- Nguyên giá		1.581.784.062.927	1.540.105.653.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(515.542.752.645)	(491.108.558.688)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	11	30.269.079.025	30.815.230.734
228	- Nguyên giá		38.992.520.257	38.992.520.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.723.441.232)	(8.177.289.523)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	12	**9.181.544.964**	**68.751.583.736**
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.181.544.964	68.751.583.736
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**56.577.389.163**	**52.743.760.577**
252	▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	14.711.607.670	10.877.979.084
255	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.2	41.865.781.493	41.865.781.493
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**507.270.011.475**	**609.169.848.802**
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	9	507.270.011.475	609.169.848.802
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.648.558.751.441**	**7.247.107.871.187**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*TM*	*Ngày 31/03/2022*	*Ngày 31/12/2021*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.384.682.463.383**	**3.114.349.758.417**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.298.695.722.240**	**3.019.350.321.720**
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	954.475.662.265	944.682.867.860
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.626.967.005	46.457.155.857
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	83.062.486.022	41.752.624.702
314	▪ Phải trả người lao động		1.921.182.043	2.136.966.035
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	92.601.426.680	250.313.873.219
318	▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		758.939.254	1.372.910.271
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	31.052.107.850	11.394.398.014
320	▪ Vay ngắn hạn	18	1.982.522.523.933	1.594.336.622.374
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		126.674.427.188	126.902.903.388
330	**II. Nợ dài hạn**		**85.986.741.143**	**94.999.436.697**
336	▪ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.170.000.000	1.260.000.000
338	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	60.067.010.720	68.454.583.876
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	18.034.484.113	18.526.356.511
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		6.715.246.310	6.758.496.310
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.263.876.288.058**	**4.132.758.112.770**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**4.263.876.288.058**	**4.132.758.112.770**
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(313.420.005)	(476.507.567)
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.676.434.182.938	1.443.285.073.129
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.443.285.073.129	882.675.049.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		233.149.109.809	560.610.023.654
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.1	677.858.321.869	780.052.343.952
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.648.558.751.441**	**7.247.107.871.187**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy I***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu**	**20.1**	**2.917.769.839.562**	**1.937.141.278.400**	**2.917.769.839.562**	**1.937.141.278.400**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	20.1	(4.233.797.863)	(2.256.679.120)	(4.233.797.863)	(2.256.679.120)
10	**3. Doanh thu thuần**	**20.1**	**2.913.536.041.699**	**1.934.884.599.280**	**2.913.536.041.699**	**1.934.884.599.280**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	(2.427.004.052.189)	(1.605.727.338.762)	(2.427.004.052.189)	(1.605.727.338.762)
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**486.531.989.510**	**329.157.260.518**	**486.531.989.510**	**329.157.260.518**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	20.2	40.632.731.762	16.912.223.215	40.632.731.762	16.912.223.215
22	**7. Chi phí tài chính**	22	(20.414.702.209)	(14.627.208.104)	(20.414.702.209)	(14.627.208.104)
23	*Trong đó: chí phí lãi vay*		*(18.094.986.022)*	*(11.384.300.228)*	*(18.094.986.022)*	*(11.384.300.228)*
24	**8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	13	(86.371.414)	-	(86.371.414)	-
25	**9. Chi phí bán hàng**	23	(87.002.225.067)	(52.803.777.100)	(87.002.225.067)	(52.803.777.100)
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	23	(99.812.457.968)	(86.699.948.446)	(99.812.457.968)	(86.699.948.446)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**319.848.964.614**	**191.938.550.083**	**319.848.964.614**	**191.938.550.083**
31	**12. Thu nhập khác**	24	4.169.000.207	4.257.024.734	4.169.000.207	4.257.024.734
32	**13. Chi phí khác**	24	(756.709.064)	(277.459.407)	(756.709.064)	(277.459.407)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy I***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	**14. Lợi nhuận khác**		**3.412.291.143**	**3.979.565.327**	**3.412.291.143**	**3.979.565.327**
50	**15. Lợi nhuận thuần trước thuế**		**323.261.255.757**	**195.918.115.410**	**323.261.255.757**	**195.918.115.410**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	25.1	(58.547.779.395)	(33.486.295.886)	(58.547.779.395)	(33.486.295.886)
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	25.3	491.872.398	26.354.896	491.872.398	26.354.896
60	**18. Lợi nhuận sau thuế**		**265.205.348.760**	**162.458.174.420**	**265.205.348.760**	**162.458.174.420**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		233.149.133.327	137.246.156.032	233.149.133.327	137.246.156.032
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		32.056.215.433	25.212.018.388	32.056.215.433	25.212.018.388
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**19.4**			**1.367**	**804**

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**323.261.255.757**	**195.918.115.410**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		25.145.701.728	28.070.981.737
03	▪ Các khoản dự phòng		(142.997.463)	1.325.345.210
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20.2;24; 13.1	(31.979.943.352)	(13.333.254.317)
06	▪ Chi phí lãi vay	22	18.094.986.022	11.384.300.228
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**334.379.002.692**	**223.365.488.268**
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(279.433.376.456)	(197.547.604.089)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(270.572.452.575)	(368.132.487.870)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(161.590.920.347)	187.362.200.301
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.342.207.712)	972.592.619
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(17.627.889.745)	(11.132.692.621)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(33.137.157.678)	(22.131.932.679)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228.476.200)	(226.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(436.553.478.021)**	**(187.470.436.071)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(102.305.006.673)	(85.811.453.102)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		60.000.000	-
23	▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.398.328.767)	-
24	▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	111.618.807.183
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(3.920.000.000)	-
26	▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		32.772.970.103	-
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		4.907.471.967	14.112.777.945
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(111.882.893.370)**	**39.920.132.026**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	▪ Vốn góp của chủ sở hữu		32.917.000.000	-
33	▪ Tiền thu từ đi vay		2.032.653.220.622	1.093.126.193.038
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.652.854.892.219)	(961.109.117.815)
36	▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(2.600.000.000)	(51.784.004.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**410.115.328.403**	**80.233.071.223**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(138.321.042.988)**	**(67.317.232.822)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**488.601.295.076**	**265.946.937.553**
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.282.504	(25.368.328)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**350.449.534.592**	**198.604.336.403**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.076 (31 tháng 12 năm 2021: 1.053).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC.

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 64,01% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI.

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS.

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  AHS là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")*

  AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,98% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)*

  ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

- *Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")*

  AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm giữ 91,52% phần vốn chủ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC.

Công ty liên doanh:

- *Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")*

  Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2022. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong Nature ACH.

- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

  TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thông Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Sprirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong TVH.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và

b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của ba tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 22.835 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến cuối Quý I/2022 là 22.763 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Tiền mặt	11.113.103.247	3.386.826.171
Tiền gửi ngân hàng	237.736.431.345	210.534.412.766
Các khoản tương đương tiền (*)	101.600.000.000	274.680.056.139
Tổng cộng	**350.449.534.592**	**488.601.295.076**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Trái phiếu (*)	29.883.100.345	29.883.100.345
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	1.107.300.000.000	1.143.401.671.233
Tổng cộng	**1.137.183.100.345**	**1.173.284.771.578**

(*) Đây là khoản tiền mua lại 289.474 trái phiếu từ VNDIRECT do Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ phát hành với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Công ty có quyền bán lại cho VNDIRECT 96.492 trái phiếu vào ngày 4 tháng 5 năm 2022 và hưởng lãi suất 7,9%/năm và 192.982 trái phiếu vào ngày 3 tháng 11 năm 2022 và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Phải thu từ các công ty khác	1.066.098.562.676	1.004.296.178.047
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)	516.992.720.514	401.946.697.267
Tổng cộng	**1.583.091.283.190**	**1.406.242.875.314**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.986.861.557)	(22.047.212.448)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.561.104.421.633**	**1.384.195.662.866**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Trả trước cho các công ty khác	286.697.875.353	230.023.465.406
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	*60.000.000.000*	-
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Searefico	-	*93.656.229.093*
Công ty TNHH Xây Dựng Nam Phát Hưng	*26.496.049.667*	*33.629.691.500*
Các công ty khác	*200.201.825.686*	*102.737.544.813*
Tổng cộng	**286.697.875.353**	**230.023.465.406**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.274.925.804	14.603.868.165
Tạm ứng cho nhân viên	11.271.739.034	8.903.169.457
Ký quỹ ngắn hạn	15.549.439.675	18.598.162.303
Phải thu ngắn hạn khác	218.149.399.004	8.143.240.850
Tổng cộng	**267.245.503.517**	**50.248.440.775**
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	5.997.040.411	7.032.460.411
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	**5.997.040.411**	**7.032.460.411**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*268.186.287.787*	*52.268.810.272*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)	*5.056.256.141*	*5.012.090.914*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Hàng mua đang đi đường	428.887.527.578	490.239.046.853
Nguyên liệu, vật liệu	224.388.292.256	154.789.521.500
Công cụ, dụng cụ	24.135.424.481	20.675.152.468
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.827.091.001	13.586.241.434
Thành phẩm	328.818.241.071	232.271.198.771
Thành phẩm từ gia công	102.986.316	918.719.316
Hàng hóa	1.282.518.373.175	1.105.991.091.268
Hàng gửi đi bán	8.533.717.969	28.168.229.662
Tổng cộng	**2.317.211.653.847**	**2.046.639.201.272**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.591.789.111)	(35.631.185.683)
Giá trị thuần	**2.281.619.864.736**	**2.011.008.015.589**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Số đầu năm	**35.631.185.683**	**3.649.060.968**
Dự phòng trích lập trong năm	-	51.765.612.267
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	(39.396.572)	(19.783.487.552)
Số cuối năm	**35.591.789.111**	**35.631.185.683**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.898.487.049	1.673.900.529
Chi phí thuê văn phòng	327.555.000	451.940.175
Chi phí bảo hiểm	4.055.796.440	2.611.518.672
Chi phí khác	3.323.273.692	5.113.180.698
Cộng	**9.605.112.181**	**9.850.540.074**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	488.392.684.406	588.568.503.503
Công cụ dụng cụ	15.616.520.287	16.918.007.133
Chi phí khác	3.260.806.782	3.683.338.166
Cộng	**507.270.011.475**	**609.169.848.802**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	574.377.634.626	799.367.233.677	136.027.472.272	26.950.711.174	977.375.000	2.405.226.978	1.540.105.653.727
Mua trong năm	16.426.944.722	924.956.546	5.427.094.548	210.009.091	-	-	22.989.004.907
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.004.576.987	2.116.190.942	-	-	-	-	19.120.767.929
Thanh lý tài sản	-	-	(431.363.636)	-	-	-	(431.363.636)
Số dư cuối năm	607.809.156.335	802.408.381.165	141.023.203.184	27.160.720.265	977.375.000	2.405.226.978	1.581.784.062.927
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*33.827.385.976*	*108.096.796.066*	*42.432.332.736*	*6.411.816.596*	-	*1.732.193.658*	*192.500.525.032*
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	123.389.323.043	263.534.856.508	88.695.868.366	13.163.922.266	134.033.538	2.190.554.967	491.108.558.688
Khấu hao	6.122.778.160	14.370.224.378	3.447.467.441	631.075.702	6.680.399	21.323.939	24.599.550.019
Thanh lý tài sản	-	-	(165.356.062)	-	-	-	(165.356.062)
Tăng/(Giảm) khác	16	(4)	(11)	(1)	-	-	-
Số dư cuối năm	129.512.101.219	277.905.080.882	91.977.979.734	13.794.997.967	140.713.937	2.211.878.906	515.542.752.645
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	450.988.311.583	535.832.377.169	47.331.603.906	13.786.788.908	843.341.462	214.672.011	1.048.997.095.039
Tại ngày cuối năm	478.297.055.116	524.503.300.283	49.045.223.450	13.365.722.298	836.661.063	193.348.072	1.066.241.310.282

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.243.492.653	34.749.027.604	38.992.520.257
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.243.492.653	34.749.027.604	38.992.520.257
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*3.691.271.822*	-	*3.691.271.822*
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	3.893.220.652	4.284.068.871	8.177.289.523
Khấu hao	24.397.376	521.754.333	546.151.709
Số dư cuối năm	3.917.618.028	4.805.823.204	8.723.441.232
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	350.272.001	30.464.958.733	30.815.230.734
Tại ngày cuối năm	325.874.625	29.943.204.400	30.269.079.025

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị	7.196.298.439	6.353.447.419
Xây dựng nhà máy mới	1.292.051.020	51.188.954.686
Phát triển phần mềm	297.395.505	297.395.505
Khác	395.800.000	10.911.786.126
Tổng cộng	**9.181.544.964**	**68.751.583.736**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31/03/2022		Ngày 31/12/2021	
Công ty	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	30,00%	1.402.136.369	30,00%	1.280.822.870
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	49,00%	13.309.471.301	49,00%	9.597.156.214
TỔNG CỘNG		**14.711.607.670**		**10.877.979.084**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	VND *Giá trị đầu tư*
Số đầu năm	10.877.979.084
Vốn điều lệ tăng trong kỳ	3.920.000.000
Mua trong kỳ	-
Lợi nhuận phân bổ trong kỳ	(86.371.414)
Số cuối năm	14.711.607.670

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

Trái phiếu	41.565.753.493	41.565.753.493
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (*)	*40.065.753.493*	*40.065.753.493*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
Bảo hiểm nhân thọ	300.028.000	300.028.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (***)	300.028.000	300.028.000
Tổng cộng	**41.865.781.493**	**41.865.781.493**

(*) Đây là khoản đầu tư vào 400 trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, trong đó, 200 trái phiếu đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm và 200 trái phiếu đáo hạn ngày 11 tháng 11 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

500 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0.9%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu; và

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu.

(***) Bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của AHS để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Phải trả các công ty khác	946.573.266.547	926.008.086.250
Trong đó:		
DSM Nutritional Products Asia Pacific	53.372.793.451	54.249.238.200
James Farrell & Co	126.501.834.350	34.862.158.500
Công Ty TNHH Givaudan Việt Nam	57.819.299.608	70.747.893.847
Firmenich Asia Private Limited	81.949.925.573	90.673.195.620
Givaudan Singapore Pte Ltd	79.950.849.383	46.099.547.694
Open Country Dairy Limited	74.509.268.435	68.310.086.512
Khác	472.469.295.747	561.065.965.877
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26)	7.902.395.718	18.674.781.610
Tổng cộng	**954.475.662.265**	**944.682.867.860**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2021	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND*	*Giảm do bán công ty con*	*Ngày 31/03/2022*
Phải nộp						
Thuế GTGT	6.783.957.034	170.953.156.694	(169.673.980.465)	-	-	8.063.133.263
Thuế TNDN	25.841.655.145	58.547.779.395	(33.137.157.678)	(4.955.981)	(111.775.249)	51.135.545.632
Thuế thu nhập cá nhân	4.093.804.053	57.403.123.233	(44.655.733.660)	-	(44.319.000)	16.796.874.626
Thuế nhập khẩu	(1.266.570.888)	30.152.522.258	(27.475.483.780)	-	-	1.410.467.590
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	(46.000.000)	-	-	-
Khác	-	14.040.000	(14.040.000)	-	-	-
Tổng cộng	**35.452.845.344**	**317.116.621.580**	**(275.002.395.583)**	**(4.955.981)**	**(156.094.249)**	**77.406.021.111**
Trong đó						
Thuế phải trả	*41.752.624.702*					*83.062.486.022*
Thuế phải thu nhà nước	*(6.299.779.358)*					*(5.656.464.911)*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Lương mềm và lương tháng 13	39.648.883.283	213.077.751.434
Chi phí lãi vay	5.251.665.761	4.776.511.157
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	34.724.314.101	18.445.708.220
Khác	12.976.563.535	14.013.902.408
Tổng cộng	**92.601.426.680**	**250.313.873.219**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.812.545.688	709.737.195
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cổ tức	28.632.500.000	2.600.000.000
Phải trả khác	507.062.162	7.984.660.819
Tổng cộng	**31.052.107.850**	**11.394.398.014**

18. VAY

VND

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng, cá nhân (Thuyết minh số 18.1)	1.948.972.231.309	1.550.776.329.750
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	33.550.292.624	43.560.292.624
	1.982.522.523.933	1.594.336.622.374
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	60.067.010.720	68.454.583.876
TỔNG CỘNG	**2.042.589.534.653**	**1.662.791.206.250**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Tại 31 tháng 12 năm 2021	1.550.776.329.750	43.560.292.624	68.454.583.876	1.662.791.206.250
Tiền thu từ đi vay	2.032.653.220.622	-	-	2.032.653.220.622
Tăng do mua công ty con	-			-
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	8.387.573.156	(8.387.573.156)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.634.457.319.063)	(18.397.573.156)	-	(1.652.854.892.219)
Tại 31 tháng 03 năm 2022	1.948.972.231.309	33.550.292.624	60.067.010.720	2.042.589.534.653

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	*Ngày 31/03/2022 VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	**Hình thức đảm bảo**
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	728.538.139.269	Từ ngày 03 tháng 12 năm 2021 đến ngày 26 tháng 07 năm 2022	3,06%-3,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 350.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 290.000.000.000 VND
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Singapore Branch	41.522.858.239	Theo thời hạn tín dụng của khoản phải thu khách hàng Vinamilk (60 ngày)	2,3% cộng lãi suất LIBOR 3 tháng	Khoản phải thu khách hàng theo quy định của Hợp đồng mua bán số 05110/VNM-ACS/21 và Phụ lục số 01.
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	496.940.991.306	Từ ngày 03 tháng 11 năm 2021 đến ngày 29 tháng 06 năm 2022	3,44%-4%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 284.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 160.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam)	56.637.482.922	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2022 đến ngày 25 tháng 04 năm 2022	3,55%-3,75%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị it nhất là 20.000.000.000 VNĐ. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VNĐ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre	62.002.214.782	Từ ngày 08 tháng 02 năm 2022 đến ngày 24 tháng 07 năm 2022	2,2%-5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
MUFG Bank, Ltd.-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.613.291.389	Từ ngày 08 tháng 03 năm 2022 đến ngày 05 tháng 05 năm 2022	3,794%-3,904%	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP.HCM	39.962.986.576	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2021 đến ngày 30 tháng 08 năm 2022	4,5%	Vay tín chấp

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng/cá nhân	*Ngày 31/03/2022 VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	17.507.674.800	Từ ngày 28 tháng 03 năm 2022 đến ngày 26 tháng 07 năm 2022	4,2%	Thế chấp sổ tiết kiệm
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	229.127.625.090	Từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 đến ngày 25 tháng 06 năm 2022	5,1%-5,03%	Vay tín chấp
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hòa Bình	70.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2022 đến ngày 28 tháng 05 năm 2022	4,93%	Vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	179.418.966.936	Từ ngày 09 tháng 11 năm 2021 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022	4,5%-5,5%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Ông Nguyễn Viết Hùng	8.700.000.000	Khoản vay ngắn hạn không lãi suất để giải quyết nhu cầu vốn lưu động tại AHS		
Tổng cộng	**1.948.972.231.309**			

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	*Ngày 31/03/2022 VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	28.171.757.230	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo các hợp đồng thế chấp tài sản tại thời điểm báo cáo, Văn bản bảo lãnh của Công ty CP XNK Bình Phước với tối thiểu 30.000 triệu đồng và các hợp đồng đảm bảo được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	65.445.546.114	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63% - 5,9%	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tổng cộng	**93.617.303.344**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*33.550.292.624*			
Vay dài hạn	*60.067.010.720*			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Chi tiết vốn cổ phần*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(15.256.597)	882.675.049.475	678.849.999.226	3.471.406.995.360
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	137.246.156.032	25.212.018.388	162.458.174.420
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(24.439.967)	-	(928.361)	(25.368.328)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(39.696.564)	1.019.921.205.507	704.061.089.253	3.633.839.801.452
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(476.507.567)	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	32.917.000.000	32.917.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	233.149.133.327	32.056.215.433	265.205.348.760
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(28.632.500.000)	(28.632.500.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	163.087.562	-	6.194.942	169.282.504
Thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(23.518)	23.518	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(138.540.955.976)	(138.540.955.976)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(313.420.005)	1.676.434.182.938	677.858.321.869	4.263.876.288.058

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.706.012.980.000**	**1.706.012.980.000**
Cổ tức đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Cổ phiếu đã được duyệt	**170.601.298**	**170.601.298**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	233.149.133.327	137.246.156.032
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	233.149.133.327	137.246.156.032
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.367	804

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Doanh thu gộp	***2.917.769.839.562***	***1.937.141.278.400***
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.165.045.873.843*	*1.396.783.651.552*
Doanh thu bán thành phẩm	*751.995.407.263*	*538.084.644.398*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*728.558.456*	*2.272.982.450*
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(4.233.797.863)***	***(2.256.679.120)***
Chiết khấu thương mại	(650.077.249)	(359.442.203)
Hàng bán bị trả lại	(3.581.528.579)	*(1.892.565.937)*
Giảm giá hàng bán	(2.192.035)	(4.670.980)
Doanh thu thuần	**2.913.536.041.699**	**1.934.884.599.280**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.161.720.887.835*	*1.394.717.237.730*
Doanh thu bán thành phẩm	*751.086.595.408*	*537.894.379.100*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*728.558.456*	*2.272.982.450*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Lãi tiền gửi	11.789.488.510	13.333.254.317
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.403.012.113	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.360.409.422	3.578.968.898
Lãi từ thanh lý công ty con	19.079.821.717	-
Tổng cộng	**40.632.731.762**	**16.912.223.215**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.322.652.425	1.206.820.055.787
Giá vốn của thành phẩm đã bán	549.681.399.764	397.581.937.765
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	1.325.345.210
Tổng cộng	**2.427.004.052.189**	**1.605.727.338.762**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Chi phí lãi vay	18.094.986.022	11.384.300.228
Chiết khấu thanh toán	-	3.781.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.319.716.187	3.239.125.904
Tổng cộng	**20.414.702.209**	**14.627.208.104**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Chi phí bán hàng	**87.002.225.067**	**52.803.777.100**
Chi phí lương	15.153.537.915	13.670.879.058
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	26.667.358.645	16.174.531.932
Chi phí vận chuyển	32.358.959.867	13.457.396.583
Chi phí khác	12.822.368.640	9.500.969.527
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**99.812.457.968**	**86.699.948.446**
Chi phí lương	57.044.095.206	46.836.404.200
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.397.633.804	7.595.641.813
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	9.835.430.043	6.111.189.421
Chi phí khác	25.535.298.915	26.156.713.012
Tổng cộng	**186.814.683.035**	**139.503.725.546**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Thu nhập khác	**4.169.000.207**	**4.257.024.734**
Tiền bồi thường thiệt hại	283.940.862	570.133.894
Khác	3.885.059.345	3.686.890.840
Chi phí khác	**756.709.064**	**277.459.407**
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	206.007.574	-
Khác	550.701.490	277.459.407
Lợi nhuận khác thuần	**3.412.291.143**	**3.979.565.327**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong 9 năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy sản xuất đường lỏng Glucose), Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	58.547.779.395	33.423.389.422
Điều chỉnh năm trước	-	62.906.464
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(491.872.398)	(26.354.896)
Tổng cộng	**58.055.906.997**	**33.459.940.990**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Lợi nhuận trước thuế	**323.261.255.757**	**195.918.115.410**
Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty	*61.802.959.458*	*36.213.903.294*
Khấu hao và hao mòn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	308.303.088	530.065.803
Loại trừ nghiệp vụ giao dịch nội bộ	-	207.709
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự phòng	8.650.000	-
Thuế được miễn giảm	(8.476.996.654)	(7.843.057.320)
Chi phí không được trừ	1.915.616.754	4.256.381.339
Kết chuyển lỗ năm trước	-	(1.137.202.602)
Điều chỉnh chênh lệch lợi nhuận bán công ty con	1.870.922.057	-
Thay đổi thuế suất áp dụng	57.372.111	-
Chênh lệch thuế suất do bù trừ giữa các hoạt động	37.023.379	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	62.906.464
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	583.697.647	1.376.736.303
Lợi nhuận chưa thực hiện	(51.122.746)	-
Thay đổi chi phí trích trước	(6.249.366)	-
Khác	5.731.269	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**58.055.906.997**	**33.459.940.990**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021
Dự phòng trợ cấp thôi việc	280.750.000	289.400.000	(8.650.000)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.028.665.743	1.028.665.743	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(23.570.160.255)	(23.570.160.255)	-	-
Dư phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.478.860.909)	(1.478.860.909)	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.219.975.598	3.719.453.200	500.522.398	27.885.637
Chi phí trích trước	21.688.242	21.688.242	-	(1.530.741)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.463.457.468	1.463.457.468	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**(18.034.484.113)**	**(18.526.356.511)**		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			**491.872.398**	**26.354.896**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Vay tiền	8.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Bán hàng hóa	646.372.820.409	385.069.605.864
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn	Bán hàng hóa	8.199.328.000	6.456.503.960
		Mua hàng hóa	8.248.428.000	27.848.713.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	372.240.000	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	861.300.000	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31/03/2022*	*Ngày 31/12/2021*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Bán hàng hóa	516.531.113.064	398.495.555.267
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.407.142.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	348.387.200	44.000.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	113.220.250	-
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Khoản thu hộ	46.936.561	2.771.334
Phải thu khác dài hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Tạm ứng	3.071.080.000	3.071.080.000
Khách hàng trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn	Bán hàng hóa	2.986.480.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.128.667.718	22.181.610
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.038.428.000	18.652.600.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	735.300.000	-
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Khoản chi hộ	15.650.776	9.031.766
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Doanh thu nhận trước	1.530.000.000	1.620.000.000
Vay ngắn hạn, dài hạn				
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Vay ngắn hạn	8.700.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021*
Lương và lương mềm	955.496.000	528.498.000

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31/03/2022	*Ngày 31/12/2021*
Trong vòng 01 năm	20.936.610.957	14.903.640.028
Trên 01 năm đến 05 năm	10.612.623.100	13.130.834.503
Trên 05 năm	50.993.431.589	51.361.887.787
Tổng cộng	**82.542.665.647**	**79.396.362.318**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022